

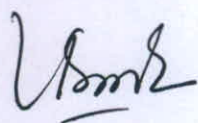
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2013
(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy Kế		Quý 3	
		Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm	01	1.941.429.368.672	1.770.897.369.459	660.323.962.599	537.933.227.389
3. Các khoản giảm trừ	03	498.762.150.394	492.037.152.293	170.256.295.349	150.246.871.140
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	134.712.822.376	81.162.404.397	11.892.318.072	22.648.870.179
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	85.002.853.230	61.662.891.026	26.769.368.332	17.571.800.734
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	465.054.252	717.812.173	100.966.571	(1.385.869.816)
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	1.393.422.303.384	1.260.078.515.968	505.045.684.081	381.223.416.988
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	979.177.496.214	848.962.782.328	298.378.243.790	277.999.964.352
10. Các khoản giảm trừ	17	393.508.565.129	217.823.675.415	93.790.657.821	72.551.821.842
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	585.668.931.085	631.139.106.913	204.587.585.969	205.448.142.510
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	29.000.000.000	25.000.000.000	-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	32.166.563.542	(1.397.906.104)	28.061.255.681	(14.650.747.294)
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	15.924.498.734	38.124.938.227	(13.773.992.995)	11.557.334.556
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	331.504.709.435	270.188.295.311	107.617.572.172	93.768.158.568
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	936.264.702.796	913.054.434.347	326.492.420.827	296.122.888.340
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	457.157.600.588	347.024.081.621	178.553.263.254	85.100.528.648
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	431.938.175.038	404.391.272.889	160.833.036.415	143.300.126.444
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	25.219.425.550	(57.367.191.268)	17.720.226.839	(58.199.597.796)
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	151.426.390.507	173.911.387.294	53.948.853.652	37.010.025.921
22. Chi hoạt động tài chính	47	93.561.053.854	88.820.338.772	34.787.653.332	17.703.147.871
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	57.865.336.653	85.091.048.522	19.161.200.320	19.306.878.050
24. Thu nhập hoạt động khác	52	761.501.700	1.733.636.657	624.575.122	848.081.082
25. Chi phí hoạt động khác	53	624.190.097	358.891.882	358.636.556	203.226.972
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	137.311.603	1.374.744.775	265.938.566	644.854.110
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	55	83.222.073.806	29.098.602.029	37.147.365.725	(38.247.865.636)
32. Thuế TNDN phải nộp	60	9.031.166.726	-	3.537.174.351	(5.781.523.603)
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	61	74.190.907.080	29.098.602.029	33.610.191.374	(32.466.342.033)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Phú Thủy

TP. HCM, Ngày 31 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho 9 tháng năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	30/09/2013	31/12/2012
TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.090.295.423.701	2.029.249.613.334
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	270.610.465.332	180.304.644.425
111	1. Tiền	270.610.465.332	180.304.644.425
112	2. Các khoản tương đương tiền	0	0
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	837.803.469.665	966.669.802.334
121	1. Đầu tư ngắn hạn	1.040.319.798.925	1.120.320.386.911
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-202.516.329.260	-153.650.584.577
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	950.498.112.959	855.644.388.183
131	1. Phải thu khách hàng	872.609.514.349	730.935.080.408
132	2. Trả trước cho người bán	5.229.496.622	3.177.334.427
135	5. Các khoản phải thu khác	259.655.250.189	255.287.113.228
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-186.996.148.201	-133.755.139.880
140	IV. Hàng tồn kho	6.273.881.971	4.694.795.597
141	1. Hàng tồn kho	6.273.881.971	4.694.795.597
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	25.109.493.774	21.935.982.795
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.429.493.834	1.464.140.946
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.646.210.854	12.553.160.938
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	20.033.789.086	7.918.680.911
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.670.222.448.293	1.570.644.366.409
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	34.058.057.272	46.242.875.939
218	4. Phải thu dài hạn khác	34.058.057.272	46.242.875.939
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0
220	II. Tài sản cố định	439.666.982.004	440.627.722.548
221	1. Tài sản cố định hữu hình	89.125.208.458	93.511.175.932
222	- Nguyên giá	197.774.526.377	206.184.338.836
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-108.649.317.919	-112.673.162.904
227	3. Tài sản cố định vô hình	317.699.849.374	314.292.842.276
228	- Nguyên giá	359.587.402.908	349.435.994.982
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-41.887.553.534	-35.143.152.706
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32.841.924.172	32.823.704.340
240	III. Bất động sản đầu tư	25.471.508.455	26.672.063.858
241	- Nguyên giá	27.627.108.426	27.638.017.517
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-2.155.599.971	-965.953.659
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	987.483.005.131	920.711.429.537
251	1. Đầu tư vào công ty con	210.058.000.000	210.058.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
258	3. Đầu tư dài hạn khác	641.875.035.822	577.360.824.425
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-17.231.340.141	-19.488.704.338
260	V. Tài sản dài hạn khác	183.542.895.431	136.390.274.527
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	172.212.651.257	125.207.254.116
263	3. Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	5.330.244.174	5.183.020.411
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.760.517.871.994	3.599.893.979.743

NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.707.569.332.429	1.518.272.303.985
310	I. Nợ ngắn hạn	605.928.106.338	552.809.049.152
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	0	0
312	2. Phải trả người bán	426.712.650.495	334.461.716.392
313	3. Người mua trả tiền trước	50.282.347.939	93.036.463.387
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.960.881.174	23.418.053.967
315	5. Phải trả người lao động	55.590.126.524	49.800.361.467
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.382.100.206	52.092.453.939
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0
330	II. Nợ dài hạn	250.157.006	530.237.066
333	3. Phải trả dài hạn khác	250.157.006	530.237.066
	III. Dự phòng nghiệp vụ	1.101.391.069.085	964.933.017.767
351	1 - Dự phòng phí	865.510.161.780	730.797.339.404
353	3 - Dự phòng bồi thường	145.306.281.448	113.139.717.906
354	4 - Dự phòng dao động lớn	90.574.625.857	120.995.960.457
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.052.948.539.565	2.081.621.675.758
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.047.748.981.612	2.081.621.675.758
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc	48.118.664.950	44.072.906.648
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17.817.683.252	13.771.924.950
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	93.328.558.961	135.292.769.711
421	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.199.557.953	0
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.199.557.953	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.760.517.871.994	3.599.893.979.743

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Phú Thủy



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho 9 tháng năm 2013

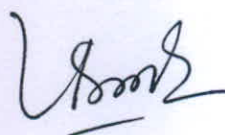
Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng- 2013	Đơn vị tính: đồng 9 tháng- 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	83.222.073.806	29.098.602.029
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	16.876.255.259	16.730.663.928
- Các khoản dự phòng	03	274.835.937.938	184.662.720.825
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.035.473.240)	2.407.010.103
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(149.699.138.842)	(167.427.843.889)
- Chi phí lãi vay	06	12.402.560	656.802
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	224.212.057.481	65.471.809.798
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(100.307.818.921)	(143.709.766.746)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.579.086.374)	(1.587.689.244)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	76.326.225.457	(119.761.463.006)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(46.970.637.312)	10.085.915.091
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.402.560)	(656.802)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(124.216.642)	(10.726.474.220)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.760.871.977.321	932.706.253.964
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.826.942.155.734)	(1.012.434.086.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85.473.942.716	(279.956.157.179)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.714.959.312)	(23.297.948.833)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	184.528.352	1.299.242.099
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(841.740.226.882)	(1.236.424.331.400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	868.351.640.701	1.330.460.888.614
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.494.260.649)	(26.443.847.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	50.977.603.905	13.924.255.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.832.078.836	96.615.327.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	94.396.404.951	156.133.586.417
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(90.600.000.000)	90.600.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(90.600.000.000)	90.600.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	89.270.347.667	(33.222.570.762)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		180.304.644.425	258.530.906.001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.035.473.240	(2.407.010.103)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	270.610.465.332	222.901.325.136

NGƯỜI LẬP BIỂU

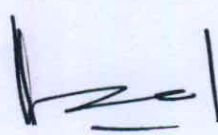
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 31 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Dung



Nguyễn Phú Thủy



Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 9 tháng năm 2013

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung. công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 9330/BTC-QLBH ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 3% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho 9 tháng năm 2013

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
1. TIỀN	270.610.465.332	180.304.644.425
- Tiền mặt tồn quỹ	20.899.975.505	16.251.418.469
- Tiền gửi ngân hàng	247.138.639.506	164.124.284.074
- Tiền đang chuyển	2.571.850.321	-71.058.118
- Các khoản tương đương tiền	0	0
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	1.825.286.474.796	1.882.669.053.375
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	837.803.469.665	961.957.623.838
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	987.483.005.131	920.711.429.537
- Đầu tư vào công ty con	210.058.000.000	210.058.000.000
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	152.781.309.450	152.781.309.450
- Đầu tư dài hạn khác	641.875.035.822	577.360.824.425
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-17.231.340.141	-19.488.704.338
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	950.498.112.959	855.644.388.183
- Phải thu khách hàng	872.609.514.349	730.935.080.408
- Trả trước cho người bán	5.229.496.622	3.177.334.427
- Các khoản phải thu khác:	259.655.250.189	255.287.113.228
- Dự phòng phải thu khó đòi	-186.996.148.201	-133.755.139.880
4. HÀNG TỒN KHO		
<i>Ấn chì, ấn phẩm</i>	6.273.881.971	4.694.795.597
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Phải thu về đầu tư tài chính	34.058.057.272	46.242.875.939
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG	32.841.924.172	32.823.704.340
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	172.569.892.549	125.207.254.116
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	5.330.244.174	5.183.020.411
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	476.994.998.434	427.498.179.779
Phải trả cho người bán	426.712.650.495	334.461.716.392
Người mua trả tiền trước	50.282.347.939	93.036.463.387
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
Thuế GTGT	23.960.881.174	23.418.053.967
Thuế TNDN	22.406.663.887	19.727.740.586
	0	0
Các khoản phải nộp khác	1.554.217.287	3.690.313.381
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	49.382.100.206	52.092.453.939
13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	1.101.391.069.085	978.686.990.159
- Dự phòng phí bảo hiểm	865.510.161.780	730.797.339.404
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	145.306.281.448	113.139.717.906
- Dự phòng dao động lớn	90.574.625.857	120.995.960.457

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

	Năm 2013 - Luỹ Kế VND	Năm 2013 - Quý 3 VND
15. DOANH THU		
15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm	1.941.429.368.672	660.323.962.599
- Các khoản giảm trừ	498.762.150.394	170.256.295.349
<i>Chuyển phí nhượng tái</i>	493.113.195.812	169.224.842.160
<i>Hoàn phí & giảm phí</i>	5.648.954.582	1.031.453.189
- Tăng giảm dự phòng phí	134.712.822.376	11.892.318.072
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	85.002.853.230	26.769.368.332
- Thu khác hoạt động kinh doanh	465.054.252	100.966.571
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.393.422.303.384	505.045.684.081
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	151.426.390.507	53.948.853.652
16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM		
- Chi bồi thường bảo hiểm	979.177.496.214	298.378.243.790
- Các khoản giảm trừ	393.508.565.129	93.790.657.821
- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	32.166.563.542	28.061.255.681
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	15.924.498.734	-13.773.992.995
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	331.504.709.435	107.617.572.172
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	431.938.175.038	160.833.036.415
18. Chi phí hoạt động tài chính	93.561.053.854	34.787.653.332
19. Chi phí hoạt động khác	624.190.097	358.636.556
20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
Lợi nhuận Kế toán		
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế		
Lợi nhuận chịu thuế	83.222.073.806	37.147.365.725
Thuế TNDN phải nộp (25% x 50%)	47.097.406.901	22.998.668.320
	36.124.666.905	14.148.697.405
21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH	9.031.166.726	3.537.174.351

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu, bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công Nợ	
	30/09/2013	31/12/2012
Đô la Mỹ (USD)	240.608.708.589	197.744.285.067
Đồng EURO (EUR)	6.562.881.879	6.772.121.324
Bảng Anh (GBP)	4.500.434.027	1.104.278.864
Yên Nhật (JPY)	28.745.659	759.126.098
Đồng Singapore (SGD)	-1.397.183	0
Won Hàn Quốc (KRW)	1.292.817.673	56.111.611

Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)
Đô la Úc (AUD)

37.008.148
36.130.752

36.234.949

	Tài sản	
	30/09/2013	31/12/2012
Đô la Mỹ (USD)	344.887.374.010	392.030.018.340
Đồng EURO (EUR)	1.125.675.271	5.590.672.090
Bảng Anh (GBP)	4.804.188.670	11.375.363.394
Yên Nhật (JPY)	48.471.152	1.945.748.356
Đồng Singapore (SGD)	236.379.742	195.435.018
Won Hàn Quốc (KRW)	9.298.770.187	335.287.506
Đô la Úc (AUD)	26.561.033	2.903.156

Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng số tài sản tài chính nhận lãi suất của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 15. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì nguồn tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn với mức lãi suất cố định.

Rủi ro về giá: Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty áp dụng chính sách chỉ được giao dịch với các đối tác có khả năng tín dụng tốt xem như là cách thức giảm nhẹ rủi ro tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2013			
Phải trả người bán	426.712.650.495		426.712.650.495
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	50.282.347.939		50.282.347.939
Dự phòng nghiệp vụ	1.010.816.443.228	90.574.625.857	1.101.391.069.085
Phải trả dài hạn khác	0	250.157.006	250.157.006
31/12/2012			
Phải trả người bán	334.461.716.392		334.461.716.392
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	93.036.463.387		93.036.463.387
Dự phòng nghiệp vụ	843.937.057.310	120.995.960.457	964.933.017.767
Phải trả dài hạn khác	0	253.058.510	253.058.510

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
30/06/2013			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	837.803.469.665		837.803.469.665
Phải thu khách hàng	872.609.514.349		872.609.514.349
Phải thu khác	259.655.250.189		259.655.250.189
Ký quỹ ngắn hạn	1.746.845.040		1.746.845.040
Phải thu dài hạn khác		34.058.057.272	34.058.057.272
Đầu tư tài chính dài hạn		624.643.695.681	624.643.695.681
Ký quỹ dài hạn		5.330.244.174	5.330.244.174

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
31/12/2012			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	966.669.802.334		966.669.802.334
Phải thu khách hàng	730.935.080.408		730.935.080.408
Phải thu khác	255.287.113.228		255.287.113.228
Ký quỹ ngắn hạn	607.012.135		607.012.135
Phải thu dài hạn khác		46.242.875.939	46.242.875.939
Ký quỹ bắt buộc		6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		557.872.120.087	557.872.120.087
Ký quỹ dài hạn		5.183.020.411	5.183.020.411

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng lưu ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm và sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	09 tháng 2013 VNĐ	09 tháng 2012 VNĐ
Thu nhập		
Cổ tức nhận từ BMSC	12.603.480.000	14.283.944.000
Cổ tức nhận từ UIC	0	21.802.500.000
Tiền cho thuê văn phòng từ BMSC	143.162.726	185.299.370
Chi phí môi giới trả BMSC	107.535.260	43.852.721

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Lương và các khoản phúc lợi khác	4.231.747.800	4.183.775.676
----------------------------------	---------------	---------------

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, Ngày 31 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thành

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Dạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Phụ lục 1

Báo cáo tài chính
Cho 9 tháng năm 2013

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng TSCD Hữu hình	TSCD vô hình	Tổng cộng
I NGUỒN GIÁ TSCD								
1 Số dư đầu năm	125.469.174.018	44.963.584.788	64.740.822	30.885.144.627	4.801.694.581	206.184.338.836	349.435.994.982	555.620.333.818
2 Số tăng trong kỳ	5.201.210.728	2.826.422.727	0	330.822.717	46.567.818	8.405.023.990	10.214.007.926	18.619.031.916
<i>Trong đó:</i>								
Mua trong năm		2.826.422.727		287.498.908	46.567.818	3.160.489.453	10.214.007.926	13.374.497.379
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.800.622.378			26.800.000	3.827.422.378			3.827.422.378
Điều chuyển nội bộ				16.523.809	16.523.809			16.523.809
Tặng khác	1.400.588.350					1.400.588.350		1.400.588.350
1.400.588.350	1.400.588.350	946.968.359	64.740.822	13.442.044.988	960.493.930	16.814.836.449	62.600.000	16.877.436.449
3 Số giảm trong kỳ								
<i>Trong đó:</i>								
Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0
Thanh lý, nhượng bán		893.968.086		877.956.089	57.240.000	1.829.164.175		1.829.164.175
Điều chuyển nội bộ		0		16.523.809		16.523.809		16.523.809
Giảm khác	1.400.588.350	53.000.273	64.740.822	12.547.565.090	903.253.930	14.969.148.465	62.600.000	15.031.748.465
1.400.588.350	1.400.588.350							
129.269.796.396	129.269.796.396	46.843.039.156	0	17.773.922.356	3.887.768.469	197.774.526.377	359.587.402.908	557.361.929.285
4 Số dư cuối năm								
II GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1 Số dư đầu năm	47.741.980.696	35.236.375.713	55.104.335	25.715.805.726	3.923.896.434	112.673.162.904	35.143.152.706	147.816.315.610
2 Khấu hao tăng trong năm	5.618.729.014	2.532.017.892	1.685.305	1.749.591.571	288.510.792	10.190.534.574	6.807.000.828	16.997.535.402
<i>Trong đó:</i>								
Khấu hao trong năm	5.513.972.680	2.532.017.892	1.685.305	1.733.067.762	288.510.792	10.069.254.431	6.807.000.828	16.876.255.259
Tăng do điều chuyển nội bộ				16.523.809		16.523.809		16.523.809
Tặng khác	104.756.334					104.756.334		104.756.334
104.756.334	104.756.334	946.968.359	56.789.640	12.310.878.608	794.986.618	14.214.379.559	62.600.000	14.276.979.559
3 Khấu hao giảm trong năm								
<i>Trong đó:</i>								
Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0
Thanh lý, nhượng bán		893.968.086		877.956.089	57.240.000	1.829.164.175	0	1.829.164.175
Giảm do điều chuyển nội bộ		0		16.523.809		16.523.809	0	16.523.809
Giảm khác	104.756.334	53.000.273	56.789.640	11.416.398.710	737.746.618	12.368.691.575	62.600.000	12.431.291.575
104.756.334	104.756.334							
53.255.953.376	53.255.953.376	36.821.425.246	0	15.154.518.689	3.417.420.608	108.649.317.919	41.887.553.534	150.536.871.453
4 Số dư cuối năm								
III GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCD								
Tại ngày đầu năm	77.727.193.322	9.727.209.075	9.636.487	5.169.338.901	877.798.147	93.511.175.932	314.292.842.276	407.804.018.208
Tại ngày cuối năm	76.013.843.020	10.021.613.910	0	2.619.403.667	470.347.861	89.125.208.458	317.699.849.374	406.825.057.832

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Dạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho 09 tháng năm 2013

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
	1	2	3	4	5	6	
A							
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	44.072.906.648	13.771.924.950	135.292.769.711	
- Phân phối quỹ 2012	-	-	-	4.045.758.302	4.045.758.302	(8.091.516.604)	
- Trích quỹ KTPL 2012						(17.266.780.551)	
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012						(90.600.000.000)	
- Lợi nhuận trước thuế 2013 tăng trong kỳ						83.222.073.806	
- Thuế TNDN trong kỳ						(9.031.166.726)	
- Chi các khoản từ LN sau thuế						(196.820.675)	
- Số dư cuối kỳ	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	48.118.664.950	17.817.683.252	93.328.558.961	

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212	
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	755.000	755.000	-